

Bản án số: 23/2025/HS-PT
Ngày 07 tháng 01 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ.

Bà Trần Thị Thúy Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 31/12/2024 và 07/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 1092/2024/TLPT-HS ngày 04/11/2024 đối với bị cáo Từ Anh T do có kháng cáo của Bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2024/HS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Bị cáo có kháng cáo: Từ Anh T (tên gọi khác: T1), sinh ngày 18/01/1980 tại tỉnh Tiền Giang; nơi cư trú: Ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; CCCD: 082080007601; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Từ Thành P, sinh năm 1956 và bà Cao Thị L, sinh năm 1961; vợ là Đặng Thị Thúy M, sinh năm 1982; có 02 người con (lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 25/5/2023. (có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa (theo chỉ định) cho bị cáo: Ông Vũ Thanh H, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Vũ Thanh H, Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

Bị hại không có kháng cáo: Ông Ngô Tấn L1, sinh năm 1983 và bà Đoàn Thị Thu V, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: 2 ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2017, do cần tiền đầu tư nhà hàng T4 trên đường B, thuộc Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang nên Từ Anh T đã đưa thông tin về các thửa đất số

758 và 759, tờ bản đồ số 649, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ bà Cao Thị L (mẹ của Từ Anh T), cho một người tên Trương Kiến P1, ngụ tổ B, ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang để yêu cầu làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là Giấy chứng nhận) giả mang tên Từ Anh T, nhằm làm cho người khác tin là có tài sản để vay tiền.

Khoảng 01 tuần sau, P1 giao cho T Giấy chứng nhận số CG591573 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T mang tên Từ Anh T, sinh năm 1980, cư trú số 71, ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (gọi tắt là Giấy chứng nhận giả). T trả cho P1 5.000.000 đồng.

T đem Giấy chứng nhận giả đến gặp ông Thái Văn Đ, sinh năm 1974, cư trú số A đường H, khu phố B, Phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang để thế chấp vay tiền. Ông Đ không cho T vay mà giới thiệu T gặp bà Nguyễn Thị Kim L2, sinh năm 1968, cư trú số 68/27/3 đường H, khu phố B, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Bà L2 đã đến địa chỉ số G, ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang để kiểm tra thực tế, đối chiếu vị trí đất, thỏa thuận với T sẽ làm trung gian giới thiệu người khác cho T vay 500.000.000 đồng, nhưng phải cho tiền môi giới là 30.000.000 đồng, T đồng ý.

Bà L2 giới thiệu T gặp ông Ngô Tấn L1, sinh năm 1983, cư trú số 198, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang để vay tiền. Sau khi gặp ông L1, T cũng đưa ông L1 xem Giấy chứng nhận giả. T dẫn ông L1 đi đến địa chỉ số G, ấp L xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang để kiểm tra thực tế vị trí đất. Ông L1 đồng ý cho T vay 500.000.000 đồng, lãi suất 4%/ tháng, thời hạn vay là 06 tháng, với điều kiện T phải lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nếu T vi phạm thì ông L1 được quyền làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất.

Ngày 28/8/2018, bà L2 cùng T, bà Đặng Thị Thúy M, sinh năm 1982, cư trú số 71, ấp L xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vợ T), ông L1 và bà Đoàn Thị Thu V, sinh năm 1983, cư trú ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vợ ông L1) cùng đến Văn phòng C, địa chỉ số D, đường N, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, thực hiện công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Công chứng xong, ông L1 giữ Giấy chứng nhận giả. Bà V giao cho T 500.000.000 đồng. T đưa cho bà L2 30.000.000 đồng. Bà L2 cho lại ông L1 7.000.000 đồng. T dùng số tiền trên mua sắm tài sản phục vụ kinh doanh tại nhà hàng, tiệc cưới R.

Từ tháng 9/2018 đến tháng 10/2018, T đã trả tiền lãi cho L1 với số tiền là 40.000.000 đồng. Đến tháng 12/2018, ông L1 biết tin T có nợ tiền của nhiều người, nên yêu cầu T trả lại hết số tiền đã vay. Ngày 03/12/2018, do T không trả lại tiền cho ông L1 nên bà V đã mang tài liệu đã được công chứng cùng Giấy chứng nhận giả đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M, tỉnh Tiền Giang để làm thủ tục chuyển nhượng. Qua kiểm tra, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M, tỉnh Tiền Giang phát hiện Giấy chứng nhận giả nên đã thông báo cho ông L1 biết đồng thời chuyển hồ sơ cùng Giấy chứng nhận giả đến Cơ quan điều tra Công an thành phố M để xác minh làm rõ và xử lý theo thẩm quyền.

Ông L1 báo cho T biết và yêu cầu trả lại số tiền. Từ ngày 08/12/2018 đến ngày 03/7/2020, T đã trả tiền cho ông L1 09 lần, hết số tiền 500.000.000 đồng.

Kết luận giám định số 1744/KTHS-Đ3 ngày 03/01/2019 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 591573 cấp cho ông Từ Anh T, sinh năm 1980, CMND số 311631508, địa chỉ thường trú số G, ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; số vào sổ cấp GCN: CS08284, cấp ngày 04/4/2018 (ký hiệu A) là giả, được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.

2. Chữ ký đứng tên “Trần Xuân T2” trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 591573 (ký hiệu A) so với mẫu chữ ký đứng tên “Trần Xuân T2” lưu tại Phòng K là không phải do cùng một người ký ra.

3. Hình dấu tròn có nội dung “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM – TỈNH TIỀN GIANG – SỔ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 591573 (ký hiệu A) là giả, được tạo ra bằng phương pháp in lưới.

4. Hình dấu họ tên “Trần Xuân T2” trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 591573 (ký hiệu A) là giả, được tạo ra bằng phương pháp in lưới.

Kết luận giám định số 777/KTHS(Đ2) ngày 06/9/2021 của Phòng K Công an tỉnh T kết luận:

1. Kết luận chữ ký: Chữ ký đứng tên “Từ Anh T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên “Từ Anh T” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M4, M5, M7, M8, M9 do cùng người ký ra.

2. Kết luận dấu vân tay:

- Dấu vân tay đánh số 1 đứng tên “Từ Anh T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với dấu vân tay ngón trỏ trái của tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M6 là dấu vân tay do cùng một người in ra.

- Dấu vân tay đánh số 2 đứng tên “Từ Anh T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với dấu vân tay ngón trỏ phải của Từ Anh T trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M6 là dấu vân tay do cùng một người in ra.

Vật chứng thu giữ và kèm theo hồ sơ vụ án gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CG591573, số vào sổ CS08284 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Từ Anh T, sinh năm 1980, cư trú số 71, ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Giấy chứng nhận giả); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng số 9292, quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD (bản sao); Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản (bản sao); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Từ Anh T, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS08284 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 04/4/2018 (bản sao); Trích lục kết hôn số 1032/TLKH-BS do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 28/8/2018; Chứng minh nhân dân của Từ Anh T (bản sao); Chứng minh nhân dân của Đặng Thị Thúy M (bản sao); Sổ hộ khẩu hộ Từ Anh T (bản sao); Chứng minh nhân dân

của Đoàn Thị Thu V (bản sao); Sổ hộ khẩu của hộ bà Đoàn Thị Thu V (bản sao); 01 (một) giấy biên nhận tiền ghi ngày 28/8/2018 thể hiện Từ Anh T có nhận số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) của bà Đoàn Thị Thu V; 01 (một) giấy biên nhận tiền thể hiện Từ Anh T trả tiền cho Ngô Tấn L1 ghi ngày 08/12/2018; 01 (một) giấy biên nhận tiền ghi ngày 02/01/2019 thể hiện Đặng Thị Thúy M trả tiền cho Ngô Tấn L1; 01 (một) giấy biên nhận tiền ghi ngày 01/02/2019 thể hiện Đặng Thị Thúy M trả tiền cho Ngô Tấn L1; 01 (một) giấy biên nhận tiền trong đó ghi các lần Từ Anh T và Đặng Thị Thúy M trả tiền và xác nhận số tiền còn nợ của Ngô Tấn L1 ghi ngày 28/02/2019; 01 (một) giấy biên nhận tiền thể hiện Từ Anh T trả tiền cho Ngô Tấn L1 ghi ngày 13/3/2019; 01 (một) giấy biên nhận tiền thể hiện Từ Anh T trả tiền cho Ngô Tấn L1 ghi ngày 10/5/2019; 01 (một) giấy biên nhận tiền thể hiện Từ Anh T trả tiền cho Ngô Tấn L1 ghi ngày 03/7/2020; 01 (một) giấy biên nhận tiền thể hiện Từ Anh T trả tiền hết tiền cho Ngô Tấn L1 ghi ngày 27/12/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Ngô Tấn L1 đã nhận được số tiền 500.000.000 đồng nên không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2024/HS-ST ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định (tóm tắt):

Tuyên bố bị cáo Từ Anh T (T) phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T3 Anh T 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b, c khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T3 Anh T 03 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 11 năm tù. Thời hạn tính từ ngày bị bắt thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/8/2024, bị cáo Từ Anh T kháng cáo kêu oan về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Từ Anh T thay đổi yêu cầu kháng cáo, không kêu oan mà xin giảm nhẹ hình phạt.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Các tội danh mà Bản án sơ thẩm đã xét xử đối với hành vi của Bị cáo là đúng. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc, xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho Bị cáo tranh luận: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới như: Thời hạn vay tiền giữa Bị cáo với ông Ngô Tấn L1 là 06 tháng, nhưng chỉ 03 tháng sau khi vay, ông L1 đã đòi nợ nên Bị cáo không có thời gian xoay xở để trả nợ kịp; Bị cáo là người con duy nhất, phải nuôi dưỡng, chăm sóc mẹ nằm viện nên gặp khó khăn về kinh tế; Bị cáo là lao động duy nhất trong gia đình, phải nuôi 02 người con còn nhỏ, trong khi vợ Bị cáo không có việc làm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho Bị cáo.

Bị cáo không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Từ Anh T làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo, không kêu oan về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” mà chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

[2] Xét lời khai nhận tội của Bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Từ Anh T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Xuất phát từ nhu cầu cần có tiền để kinh doanh, Bị cáo đã có hành vi gian dối thông qua việc nhờ người khác làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền quyền sử dụng đất giả, thế chấp cho ông Ngô Tấn L1 và bà Đoàn Thị Thu V để vay tiền, nhằm chiếm đoạt của ông L1, bà V số tiền 500.000.000 đồng. Hành vi của Bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến nhiều khách thể, đó là quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ và trật tự quản lý hành chính, hoạt động đúng đắn, bình thường của các cơ quan Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương nên đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

[3] Hành vi phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” của Bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên (có khung hình phạt từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân) nên hành vi sử dụng tài liệu giả thuộc trường hợp “*Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*”. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, gọi tắt là BLHS) để xử lý Bị cáo là có căn cứ. Đối với tình tiết tăng nặng định khung “*Thu lợi bất chính 50.000.000 đồng trở lên*” quy định tại điểm c khoản 3 Điều 341 của BLHS mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng để xử lý Bị cáo là chưa chính xác, bởi lẽ, số tiền 500.000.000 đồng là đối tượng chiếm đoạt của hành vi phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, đồng thời là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của BLHS, chứ không phải là số tiền thu lợi bất chính nên không thể áp dụng tình tiết tăng nặng định khung nêu trên để xử lý Bị cáo.

[4] Xét thấy, Bị cáo có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS (thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải) và 03 tình

tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS (gia đình có thân nhân là người có công với Cách mạng, bản thân Bị cáo có thành tích trong lao động, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tặng giấy khen và Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo) được áp dụng cho cả 02 tội danh. Riêng tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” thì Bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ: Tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bị hại; không có tình tiết tăng nặng. Việc Bị cáo tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bị hại trong khi hoàn cảnh gia đình có khó khăn về kinh tế (mẹ đang điều trị bệnh, đang nuôi 02 con nhỏ, ...) thể hiện thái độ thật sự ăn năn hối cải nên việc Toà án cấp sơ thẩm phạt Bị cáo 08 năm tù là có phần nghiêm khắc nên cần giảm một phần hình phạt cho Bị cáo đối với tội danh này. Riêng tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, mức phạt 03 năm tù là mức khởi điểm của khung 3, và Bị cáo không có đủ điều kiện để được áp dụng mức hình phạt dưới khung theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của BLHS nên không có cơ sở để giảm nhẹ cho Bị cáo về tội danh này.

[5] Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của Bị cáo được chấp nhận nên sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần hình phạt.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[7] Các nội dung và quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Do yêu cầu kháng cáo của Bị cáo được chấp nhận nên Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 343, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Từ Anh T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 53/2024/HS-ST ngày 31-7-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Tuyên bố bị cáo Từ Anh T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Từ Anh T 07 (bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Từ Anh T 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt chung của hai tội là 10 (mười) năm tù. Thời hạn tính từ ngày thi hành án.

3. Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án,

Bị cáo Từ Anh T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Công an tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tiền Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án, NTK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Tuấn